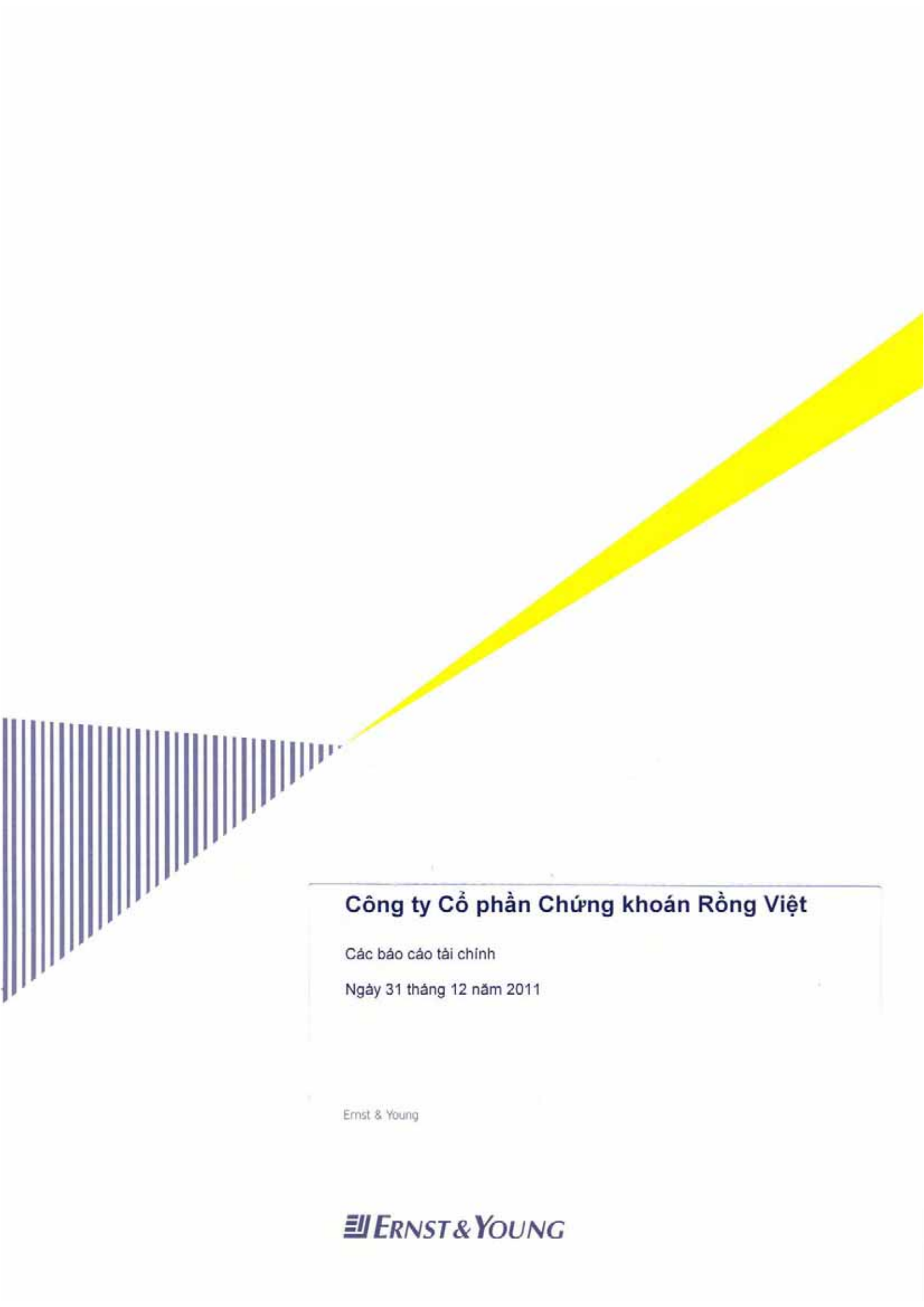




Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

Các báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Ernst & Young

 **ERNST & YOUNG**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 46

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 32/UBCK-GPHĐKD ngày 21 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và theo các Giấy phép điều chỉnh sau:

Giấy phép điều chỉnh số	Nội dung điều chỉnh	Ngày
32/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 300.000.000.000 đồng	Ngày 15 tháng 8 năm 2007
147/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 330.000.000.000 đồng	Ngày 8 tháng 8 năm 2008
312/UBCK-GP	Chuyển trụ sở chính	Ngày 11 tháng 3 năm 2010
347/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 349.799.870.000 đồng	Ngày 20 tháng 8 năm 2010

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 141 đường Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép điều chỉnh số 312/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 3 năm 2010 và có các chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nha Trang và Cần Thơ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch
Ông Phạm Hữu Phú	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Lý	Thành viên
Ông Nguyễn Thúc Vinh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tôn Thất Diên Khoa	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên
Ông Đào Công Thắng	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Miên Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Duy Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Nhựt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thành Long - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") trình bày báo cáo tài chính này và các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 


Ông Nguyễn Miên Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2012

Số tham chiếu: 60752721/15004548

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty"), được trình bày từ trang 4 đến trang 46 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Ernst & Young Vietnam Ltd.
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Mai Viet Hung Tran
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0048/KTV



Võ Xuân Minh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0923/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		872.637.772.298	961.003.143.409
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	188.615.436.519	224.840.236.892
111	1. Tiền		188.615.436.519	194.840.236.892
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	30.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		113.080.729.079	263.570.606.120
121	1. Đầu tư ngắn hạn	6.1	207.189.713.737	285.666.438.543
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	7	(94.108.984.658)	(22.095.832.423)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	8	567.100.002.139	469.722.751.963
131	1. Phải thu của khách hàng		86.000.000	62.500.000
132	2. Trả trước cho người bán		61.370.745	4.190.937.000
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		380.951.502.238	463.785.877.802
138	4. Các khoản phải thu khác		195.751.650.918	3.661.645.639
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(9.750.521.762)	(1.978.208.478)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		3.841.604.561	2.869.548.434
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		951.385.225	1.924.849.188
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		2.890.219.336	944.699.246
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		39.891.434.368	121.155.230.812
220	I. Tài sản cố định		22.055.198.160	20.750.237.721
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	13.560.453.813	10.045.642.671
222	Nguyên giá		29.680.383.848	21.958.379.714
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.119.930.035)	(11.912.737.043)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	8.165.072.347	1.175.132.676
228	Nguyên giá		9.979.026.036	2.006.243.536
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.813.953.689)	(831.110.860)
230	3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	12	329.672.000	9.529.462.374
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	81.879.094.150
258	1. Đầu tư dài hạn khác	6.1	-	85.582.294.150
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	7	-	(3.703.200.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		17.836.236.208	18.525.898.941
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.652.914.653	3.670.329.193
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	25.3	6.384.932.543	6.384.932.543
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	14	5.464.182.780	3.547.518.159
268	4. Tài sản dài hạn khác	15	3.334.206.232	4.923.119.046
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		912.529.206.666	1.082.158.374.221

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2011

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		649.199.961.159	692.486.665.118
310	I. Nợ ngắn hạn		648.445.843.159	691.566.860.118
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	450.441.572.364	521.243.128.849
312	2. Phải trả người bán		492.460.334	226.464.844
313	3. Người mua trả tiền trước		718.326.410	873.000.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	275.552.508	1.783.634.207
315	5. Phải trả người lao động		12.462.026	241.000.024
316	6. Chi phí phải trả	18	29.389.153.948	6.531.182.134
320	7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	19	114.097.618.728	65.623.068.557
321	8. Trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		2.595.362.086	3.280.716.996
328	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	50.423.334.755	91.764.664.507
330	II. Nợ dài hạn		754.118.000	919.805.000
336	1. Dự phòng trợ cấp thôi việc		754.118.000	919.805.000
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		263.329.245.507	389.671.709.103
410	I. Vốn chủ sở hữu		263.329.245.507	389.671.709.103
411	1. Vốn cổ phần	21.1	349.799.870.000	349.799.870.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		33.476.130.000	33.476.130.000
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		2.157.158.275	2.157.158.275
419	4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.157.158.275	2.157.158.275
420	5. (Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(124.261.071.043)	2.081.392.553
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		912.529.206.666	1.082.158.374.221

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm
006	1. Chứng khoán lưu ký	4.147.492.340.000	2.989.344.440.000
	<i>Trong đó:</i>		
007	1.1. Chứng khoán giao dịch	3.154.959.900.000	2.156.111.360.000
008	1.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	4.932.750.000	28.672.790.000
009	1.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	3.138.843.240.000	2.104.968.240.000
010	1.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	11.183.910.000	22.470.330.000
011	1.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	1.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	26.072.250.000	174.787.810.000
013	1.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
014	1.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	26.072.250.000	174.787.810.000
015	1.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
016	1.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
017	1.3. Chứng khoán cầm cố	135.442.390.000	124.343.580.000
018	1.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	38.452.900.000	12.596.900.000
019	1.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	96.989.490.000	111.746.680.000
020	1.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
021	1.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
027	1.4. Chứng khoán chờ thanh toán	83.510.800.000	31.136.500.000
028	1.4.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	142.000.000	-
029	1.4.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	83.368.800.000	30.804.500.000
030	1.4.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	332.000.000
031	1.4.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm
037	1.5. Chứng khoán chờ giao dịch	230.451.030.000	2.870.980.000
038	1.5.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	1.120.000	620.000
039	1.5.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	230.437.510.000	2.813.960.000
040	1.5.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	12.400.000	56.400.000
041	1.5.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	-
042	1.6. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	517.055.970.000	500.094.210.000
043	1.6.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	-	-
044	1.6.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	517.055.970.000	500.094.210.000
045	1.6.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	-	-
046	1.6.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	-	-
050	2. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	93.066.150.000	91.115.740.000
	<i>Trong đó:</i>		
051	2.1. Chứng khoán giao dịch	90.601.750.000	87.663.790.000
052	2.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	840.000	-
053	2.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	90.600.910.000	87.663.790.000
054	2.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
055	2.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
056	2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	2.350.400.000	2.291.320.000
057	2.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
058	2.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	2.350.400.000	2.291.320.000
059	2.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
060	2.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm
071	2.3. Chứng khoán chờ thanh toán	114.000.000	1.160.630.000
072	2.3.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
073	2.3.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	114.000.000	1.160.630.000
074	2.3.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	-
075	2.3.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	-	-
083	3. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	25.159.960.000	107.189.760.000

Ông Lê Minh Hiền
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Miên Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu	22	161.572.471.207	198.624.156.247
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		16.070.926.153	36.168.366.329
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		13.651.925.282	92.296.235.873
01.3	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-	3.934.211.500
01.5	Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính và đầu tư		112.135.250.036	52.889.496.851
01.9	Doanh thu khác		19.714.369.736	13.335.845.694
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		161.572.471.207	198.624.156.247
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	23	(231.426.652.724)	(115.398.124.106)
20	5. (Lỗ) lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		(69.854.181.517)	83.226.032.141
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(58.530.812.303)	(57.724.698.959)
30	7. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(128.384.993.820)	25.501.333.182
31	8. Thu nhập khác		2.799.466.826	1.858.582.170
32	9. Chi phí khác		(756.936.602)	(427.366.378)
40	10. Lợi nhuận khác		2.042.530.224	1.431.215.792
50	11. Tổng (lỗ) lợi nhuận trước thuế		(126.342.463.596)	26.932.548.974
51	12. Thuế TNDN hiện hành	25.1	-	-
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.3	-	(5.993.928.804)
60	14. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(126.342.463.596)	20.938.620.170
70	15. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	(3.612)	599

Ông Lê Minh Hiền
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Miên Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 8 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	(Lỗ) lợi nhuận trước thuế		(126.342.463.596)	26.932.548.974
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
02	Khấu hao TSCĐ và phân bổ	10,11,13	6.454.115.601	5.786.847.967
03	Các khoản lập dự phòng	7,9	76.082.265.519	(1.277.849.957)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(12.847.246.422)	(35.801.058.620)
06	Chi phí lãi vay	23	120.904.607.213	42.841.828.479
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		64.251.278.315	38.482.316.843
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		14.086.908.093	(277.402.249.617)
10	Giảm chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn		43.552.909.506	70.204.074.786
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(10.790.079.626)	2.639.568.996
12	Giảm (tăng) các khoản chi phí trả trước		973.463.963	(5.203.777.547)
13	Lãi vay đã trả		(97.560.341.225)	(40.884.286.255)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(165.687.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh chứng khoán		14.348.452.026	(212.164.352.794)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(6.741.661.500)	(18.379.675.877)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		43.181.813	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		-	(203.046.388.200)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		-	157.376.957.600
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.800.430.609	8.520.195.070

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		5.101.950.922	(55.528.911.407)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn	16	1.482.589.600.851	1.012.376.356.838
34	Trả tiền vay ngắn hạn	16	(1.553.391.157.336)	(741.133.227.989)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(70.801.556.485)	271.243.128.849
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(51.351.153.537)	3.549.864.648
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	75.529.255.044	71.979.390.396
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	24.178.101.507	75.529.255.044

Ông Lê Minh Hiền
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Miên Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối năm	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2010	Ngày 1 tháng 1 năm 2011	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn cổ phần		330.000.000.000	349.799.870.000	19.799.870.000	-	-	-	349.799.870.000	349.799.870.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		53.276.000.000	33.476.130.000	-	(19.799.870.000)	-	-	33.476.130.000	33.476.130.000
3. Quỹ dự phòng tài chính		2.157.158.275	2.157.158.275	-	-	-	-	2.157.158.275	2.157.158.275
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.157.158.275	2.157.158.275	-	-	-	-	2.157.158.275	2.157.158.275
5. (Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(18.857.227.617)	2.081.392.553	20.938.620.170	-	-	(126.342.463.596)	2.081.392.553	(124.261.071.043)
Cộng		368.733.088.933	389.671.709.103	40.738.490.170	(19.799.870.000)	-	(126.342.463.596)	389.671.709.103	263.329.245.507

Ông Lê Minh Hiền
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Miên Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2012

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 32/UBCK-GPHĐKD ngày 21 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, và theo các Giấy phép điều chỉnh của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước như sau:

Giấy phép điều chỉnh số

Nội dung điều chỉnh

Ngày

32/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 300.000.000.000 đồng	Ngày 15 tháng 8 năm 2007
147/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 330.000.000.000 đồng	Ngày 08 tháng 8 năm 2008
312/UBCK-GP	Chuyển trụ sở chính	Ngày 11 tháng 3 năm 2010
347/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 349.799.870.000 đồng	Ngày 20 tháng 8 năm 2010

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tư doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, và lưu ký chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 141 đường Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép điều chỉnh số 312/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 3 năm 2010 và có chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nha Trang và Cần Thơ.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 100.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tổng vốn điều lệ của Công ty là 349.799.870.000 đồng.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập các báo cáo tài chính này như sau:

Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch
Ông Phạm Hữu Phú	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Vạn Lý	Thành viên
Ông Nguyễn Thúc Vinh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập các báo cáo tài chính này như sau:

Ông Tôn Thất Diên Khoa	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên
Ông Đào Công Thắng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập các báo cáo tài chính này như sau:

Ông Nguyễn Miên Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Duy Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Nhựt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 141 đường Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, công ty có 1 trụ sở chính, 4 chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nha Trang và Cần Thơ.

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 200 người (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 272 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 **Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam, chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành như sau:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và ngoài ra, không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 **Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 **Tuân thủ theo các CMKTVN và Hệ thống Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định các báo cáo tài chính đính kèm được lập tuân thủ theo các CMKTVN và Hệ thống kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính như được trình bày trong Thuyết minh số 29.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm	100%

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm tin học	6 - 8 năm
Tài sản vô hình khác	5 năm

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến năm (5) năm vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

3.10 Đầu tư chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.10.1 Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các chứng khoán thương mại. Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

3.10.1 Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn (tiếp theo)

Lãi dự thu nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

3.10.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- ▶ Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- ▶ Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn, hoặc;
- ▶ Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

3.10.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

3.11 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

3.11.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

3.11.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn (tiếp theo)

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

3.11.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

3.12 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán lại và giá mua phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Lợi ích của nhân viên

3.14.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.14.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân của giai đoạn sáu tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

3.14.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ Dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ đầu tư chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

3.19 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh.

3.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm
Tiền mặt	73.930.976	544.487.610
Tiền gửi ngân hàng	87.602.430.701	192.207.155.114
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	100.939.074.842	2.088.594.168
Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
TỔNG CỘNG	188.615.436.519	224.840.236.892

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (tiếp theo)

Nhằm mục đích lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương tiền bao gồm các khoản sau:

	VNĐ	
	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm
Tiền mặt	73.930.976	544.487.610
Tiền gửi ngân hàng	87.602.430.701	192.207.155.114
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	100.939.074.842	2.088.594.168
Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
	<u>188.615.436.519</u>	<u>224.840.236.892</u>
<i>Trừ:</i>		
Tiền thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư (Thuyết minh số 19)	(113.994.676.000)	(57.628.691.000)
Tiền ký quỹ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư (Thuyết minh số 19)	(50.377.695.112)	(91.556.578.998)
Cổ tức của nhà đầu tư	(64.963.900)	(125.711.850)
	<u>(164.437.335.012)</u>	<u>(149.310.981.848)</u>
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	<u>24.178.101.507</u>	<u>75.529.255.044</u>

5. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm
	Đơn vị cổ phiếu	VNĐ
Của Công ty	14.575.368	356.908.246.068
Cổ phiếu	14.575.368	356.908.246.068
Trái phiếu	-	-
Chứng khoán khác	-	-
Của nhà đầu tư	607.884.273	8.745.283.036.100
Cổ phiếu	607.884.273	8.745.283.036.100
Trái phiếu	-	-
Chứng khoán khác	-	-
TỔNG CỘNG	<u>622.459.641</u>	<u>9.102.191.282.168</u>

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Tình hình tăng giảm và hiện có về đầu tư chứng khoán

	VNĐ			
	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối năm
Đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)	285.666.438.543	149.305.560.631	227.782.285.437	207.189.713.737
Đầu tư dài hạn khác	85.582.294.150	-	85.582.294.150	-
TỔNG CỘNG	<u>371.248.732.693</u>	<u>149.305.560.631</u>	<u>313.364.579.587</u>	<u>207.189.713.737</u>

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN (tiếp theo)

6.2 Đầu tư ngắn hạn

	Số lượng cổ phiếu		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường (*)	
	31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010	Tăng		Giảm		31/12/2011	31/12/2010
Cổ phiếu niêm yết										
Công ty CP Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (VMC)	504.400	487.700	29.022.557.970	28.468.727.970	-	110.492.030	(21.456.557.970)	-	7.566.000.000	28.579.220.000
Công ty CP Khoáng Sản và Xây Dựng Bình Dương (KSB)	410.140	410.130	28.313.092.237	29.108.405.837	-	-	(13.096.898.237)	(3.680.345.837)	15.216.194.000	25.428.060.000
Công ty CP SXKD XNK DV và Đầu tư Tân Bình - Tanimex (TIX)	966.434	500.416	24.841.189.295	29.893.465.835	-	-	(8.121.881.095)	(6.874.329.835)	16.719.308.200	23.019.136.000
Công ty CP ĐT Năm Bảy Bảy (NBB)	256.243	418.673	20.397.740.347	35.366.669.404	-	1.476.554.596	(7.867.457.647)	-	12.530.282.700	36.843.224.000
Công ty CP Vận Tải Biển Vinaship (VNA)	771.560	703.720	12.583.358.746	14.576.160.246	-	-	(9.728.586.746)	(3.949.988.246)	2.854.772.000	10.626.172.000
Công ty CP MT Gas (MTG)	676.290	734.290	9.268.702.269	10.063.605.029	-	-	(7.307.461.269)	(3.308.137.029)	1.961.241.000	6.755.468.000
Công ty CP Mía đường Lâm Sơn (LSS)	165.205	208.480	4.653.646.052	7.302.736.861	-	98.303.139	(1.299.984.552)	-	3.353.661.500	7.401.040.000
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (HBB)	378.002	-	3.780.078.019	-	-	-	(2.192.469.619)	-	1.587.608.400	-
Quý ĐT Năng Động Việt Nam (VFA)	200.000	200.000	2.030.000.000	2.030.000.000	-	-	(1.010.000.000)	(170.000.000)	1.020.000.000	1.860.000.000
Công ty CP Xây dựng Số 5 (SC5)	4.826	24.121	230.304.138	1.381.328.963	-	-	(191.213.538)	(452.670.463)	39.090.600	928.658.500
Tổng Công ty CP Xây Lắp Dầu Khí VN (PVX)	56	348.045	510.108	7.627.446.004	-	64.348.496	(134.908)	-	375.200	7.691.794.500
Công ty CP Đầu Tư Kinh Doanh Nhà Intresco (ITC)	9	150.009	232.239	3.869.015.013	-	-	(166.539)	(148.791.813)	65.700	3.720.223.200
Công ty CP Đại lý liên hiệp vận chuyển (GMD)	8	145.022	157.778	5.176.299.600	-	-	(14.578)	(361.569.200)	143.200	4.814.730.400
Khác	7.488	7.014	151.299.539	182.117.481	2.740.421	-	(77.357.960)	-	76.682.000	182.117.481
TỔNG CỘNG	4.340.661	4.337.620	135.272.868.737	175.045.978.243	2.740.421	1.749.698.261	(72.350.184.658)	(18.945.832.423)	62.925.424.500	157.849.844.081

(*) Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN (tiếp theo)

6.2 Đầu tư ngắn hạn (tiếp theo)

	Số lượng cổ phiếu		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường (*)		VND
	31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010	Tăng		Giảm		31/12/2011	31/12/2010	
					31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010			
Cổ phiếu chưa niêm yết											
Công ty Cổ phần Dược Phú Yên (PYMEPHARCO)	505.996	505.996	33.146.845.000	33.146.845.000	754.887.000	-	-	-	33.901.732.000	33.146.845.000	
Công ty Cổ phần Sản phẩm Thủy tinh Việt Nam (SANHSUTTVN)	475.000	250.000	12.500.000.000	12.500.000.000	-	-	(6.800.000.000)	(1.500.000.000)	5.700.000.000	11.000.000.000	
Công ty Cổ phần Âu Lạc (AULAC)	195.000	195.000	11.400.000.000	11.400.000.000	-	-	(9.060.000.000)	(1.650.000.000)	2.340.000.000	9.750.000.000	
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Long (VLF)	800.000	-	8.120.000.000	-	-	-	(4.728.800.000)	-	3.391.200.000	-	
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú (DORUFOAM)	450.000	-	4.500.000.000	-	900.000.000	-	-	-	5.400.000.000	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Miền Trung (CER)	90.000	90.000	2.250.000.000	2.250.000.000	-	-	(1.170.000.000)	-	1.080.000.000	2.250.000.000	
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Exim (EXIMLAND)	-	3.050.000	-	47.543.815.300	-	-	-	-	-	47.543.815.300	
TỔNG CỘNG	2.515.996	4.090.996	71.916.845.000	106.840.660.300	1.654.887.000	-	(21.758.800.000)	(3.150.000.000)	51.812.932.000	103.690.660.300	
Trái phiếu											
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	-	37.798	-	3.779.800.000	-	-	-	-	-	3.779.800.000	
TỔNG CỘNG	-	37.798	-	3.779.800.000	-	-	-	-	-	3.779.800.000	

(*) Đối với các chứng khoán vốn chưa niêm yết thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN

	VNĐ	
	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm
Đầu tư ngắn hạn	94.108.984.658	22.095.832.423
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	72.350.184.658	18.945.832.423
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	21.758.800.000	3.150.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	3.703.200.000
TỔNG CỘNG	94.108.984.658	25.799.032.423

Tình hình thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán trong năm như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	25.799.032.423	29.055.090.858
Tăng trong năm (<i>Thuyết minh số 23</i>)	86.890.366.155	72.188.608.575
Hoàn nhập trong năm (<i>Thuyết minh số 23</i>)	(18.580.413.920)	(75.444.667.010)
Số cuối năm	94.108.984.658	25.799.032.423

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

VNĐ

	Số dư đầu năm			Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm			Số dư phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
1. Phải thu của khách hàng	62.500.000	-	-	148.000.000	(124.500.000)	86.000.000	-	-	-
2. Ứng trước cho người bán	4.190.937.000	-	-	2.846.309.345	(6.975.875.600)	61.370.745	-	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	463.785.877.802	-	-	2.656.587.569.653	(2.739.421.945.217)	380.951.502.238	-	11.081.325.030	7.772.313.284
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	201.812.289	-	-	10.957.461.916	(10.915.569.039)	243.705.166	-	-	-
- Phải thu dịch vụ ứng trước cho nhà đầu tư	-	-	-	870.261.953.985	(866.879.241.702)	3.382.712.283	-	-	-
- Phải thu khách hàng về nghiệp vụ giao dịch ký quỹ và hợp tác đầu tư	463.584.065.513	-	-	1.775.150.183.752	(1.861.627.134.476)	377.107.114.789	-	11.081.325.030	7.772.313.284
- Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	-	-	-	217.970.000	-	217.970.000	-	-	-
4. Phải thu khác	3.661.645.639	-	1.978.208.478	331.700.492.608	(139.610.487.329)	195.751.650.918	-	1.978.208.478	1.978.208.478
- Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	1.438.639.742	-	-	158.231.197.010	(139.365.689.910)	20.304.146.842	-	-	-
- Khoản phải thu từ nhân viên	1.978.208.478	-	1.978.208.478	-	-	1.978.208.478	-	1.978.208.478	1.978.208.478
- Ủy thác đầu tư	-	-	-	172.026.294.150	-	172.026.294.150	-	-	-
- Cổ tức	-	-	-	1.003.634.000	-	1.003.634.000	-	-	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	244.797.419	-	-	439.367.448	(244.797.419)	439.367.448	-	-	-
TỔNG CỘNG	471.700.960.441	-	1.978.208.478	2.991.282.371.606	(2.886.132.808.146)	576.850.523.901	-	13.059.533.508	9.750.521.762

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Số dư đầu năm	1.978.208.478	-
Số trích lập trong năm (Thuyết minh số 24)	7.772.313.284	1.978.208.478
Số dư cuối năm	9.750.521.762	1.978.208.478

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	18.128.696.614	3.829.683.100	21.958.379.714
Tăng trong năm	7.200.919.374	767.750.000	7.968.669.374
<i>Trong đó:</i>			
Mua trong năm	62.629.000	767.750.000	830.379.000
Đầu tư XD CB hoàn thành (Thuyết minh số 12)	7.138.290.374	-	7.138.290.374
Giảm do thanh lý	(246.665.240)	-	(246.665.240)
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	25.082.950.748	4.597.433.100	29.680.383.848
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết	7.801.829.226	-	7.801.829.226
Giá trị hao mòn:			
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	10.437.065.619	1.475.671.424	11.912.737.043
Khấu hao trong năm	3.708.945.777	744.912.455	4.453.858.232
Giảm do thanh lý	(246.665.240)	-	(246.665.240)
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	13.899.346.156	2.220.583.879	16.119.930.035
Giá trị còn lại:			
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	7.691.630.995	2.354.011.676	10.045.642.671
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	11.183.604.592	2.376.849.221	13.560.453.813

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm tin học</i>	<i>Nhãn hiệu hàng hóa</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Tài sản vô hình khác (*)</i>	<i>VNĐ Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	513.193.740	307.500.192	1.061.858.926	123.690.678	2.006.243.536
Mua trong năm	-	-	-	335.000.000	335.000.000
Đầu tư XD CB hoàn thành (Thuyết minh số 12)	7.637.782.500	-	-	-	7.637.782.500
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	8.150.976.240	307.500.192	1.061.858.926	458.690.678	9.979.026.036
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn:					
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	84.117.372	15.375.009	680.358.031	51.260.448	831.110.860
Khấu hao trong năm	592.865.213	61.500.036	247.906.112	80.571.468	982.842.829
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	676.982.585	76.875.045	928.264.143	131.831.916	1.813.953.689
Giá trị còn lại:					
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	429.076.368	292.125.183	381.500.895	72.430.230	1.175.132.676
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	7.473.993.655	230.625.147	133.594.783	326.858.762	8.165.072.347

(*) Tài sản vô hình khác bao gồm hệ thống bảng giá điện tử và các trang thông tin điện tử hỗ trợ cung cấp thông tin cho nhà đầu tư.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

Khoản mục này thể hiện các khoản chi phí mua phần mềm lõi chứng khoán và các chi phí trực tiếp khác liên quan đến việc triển khai xây dựng phần mềm lõi này để phục vụ cho quản lý hoạt động Công ty trong lĩnh vực chứng khoán, chi tiết như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	9.529.462.374	329.672.000
Tăng trong năm	5.576.282.500	9.199.790.374
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 10)	(7.138.290.374)	-
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh số 11)	(7.637.782.500)	-
Số dư cuối năm	329.672.000	9.529.462.374

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm
Chi phí trả trước trang thiết bị nội thất	1.806.858.691	2.514.173.911
Chi phí trả trước thi công, lắp đặt bảng hiệu, hệ thống cáp mạng, hệ thống điện, phần mềm	846.055.962	1.156.155.282
Tổng cộng	2.652.914.653	3.670.329.193

Tình hình phân bổ chi phí trả trước trong năm như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	3.670.329.193	214.612.295
Tăng trong năm	-	4.399.377.558
	3.670.329.193	4.613.989.853
Phân bổ trong năm	(1.017.414.540)	(943.660.660)
Số dư cuối năm	2.652.914.653	3.670.329.193

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Sở giao dịch chứng khoán.

Theo Quyết định số 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004, Quyết định số 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính và Quyết định số 17/2005/QĐ-TTLK ngày 2 tháng 4 năm 2008 của Trung tâm Lưu ký thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi trung tâm giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	3.547.518.159	1.574.690.920
Tiền nộp bổ sung	1.737.236.485	1.830.703.078
Tiền lãi nhận được	179.428.136	142.124.161
Số dư cuối năm	5.464.182.780	3.547.518.159

15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài khoản này thể hiện các khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng trụ sở chính, chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh ở Hà Nội của Công ty.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Kỳ hạn tháng	Lãi suất (%/năm)	Số đầu năm VNĐ	Số vay trong năm VNĐ	Số trả trong năm VNĐ	Số cuối năm VNĐ
Vay ngân hàng						
<u>Vay bổ sung vốn kinh doanh</u>						
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn	1-12	20,50	130.000.000.000	153.051.966.904	(218.051.966.904)	65.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Hà Nội	3	20,50	-	70.000.000.000	(50.000.000.000)	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - SGD I	3-5	20,50	123.501.278.947	627.000.000.000	(686.501.278.947)	64.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Cần Thơ	3	20,50	-	95.000.000.000	(95.000.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Kiên Long	12	16,00-17,00	50.000.000.000	-	(50.000.000.000)	-
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Bắc Sài Gòn	12	16,00-17,00	75.000.000.000	-	(75.000.000.000)	-
Vay cá nhân						
<u>Vay theo hợp đồng hợp tác đầu tư</u>	1-12	16,00-17,00	9.500.000.000	11.901.854.112	(20.371.854.112)	1.030.000.000
Vay của đối tượng khác						
<u>Vay theo hợp đồng hợp tác đầu tư</u>						
Quỹ đầu tư EMA VN Fund	1	17,50	2.241.849.902	35.023.055.835	(37.264.905.737)	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	6	18,00	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng	6	16,00	78.000.000.000	99.000.000.000	(2.000.000.000)	175.000.000.000
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Long	3	16,00	11.000.000.000	11.500.000.000	(22.500.000.000)	-
Công ty Cổ phần DVKD Vàng Kim Việt	12	16,15	-	380.112.724.000	(254.701.151.636)	125.411.572.364
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn	2	15	40.000.000.000	-	(40.000.000.000)	-
TỔNG CỘNG			521.243.128.849	1.482.589.600.851	(1.553.391.157.336)	450.441.572.364

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân	243.064.492	1.567.000.265
Thuế giá trị gia tăng	32.488.016	216.404.432
Thuế khác	-	229.510
TỔNG CỘNG	275.552.508	1.783.634.207

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm
Lãi vay phải trả	25.924.599.877	2.580.333.889
Lương tháng 13	1.963.556.279	2.199.439.448
Chi phí môi giới, phí lưu ký chứng khoán	385.246.209	664.460.234
Hoa hồng đại lý	63.233.956	65.761.758
Các khoản khác	1.052.517.627	1.021.186.805
TỔNG CỘNG	29.389.153.948	6.531.182.134

19. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đây là khoản tiền giao dịch bù trừ của các giao dịch chứng khoán chờ đến ngày thanh toán cho Trung tâm lưu ký chứng khoán và các hoạt động giao dịch chứng khoán khác phải trả.

	VNĐ	
	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư (Thuyết minh số 4)	113.994.676.000	57.628.691.000
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Công ty	-	6.627.613.000
Tiền mua cổ phiếu phát hành thêm	-	297.180.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán khác	102.942.728	1.069.584.557
TỔNG CỘNG	114.097.618.728	65.623.068.557

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HÀNG KHÁC

	VNĐ	
	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	35.228.518	99.091.889
Tiền ký quỹ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư (Thuyết minh số 4)	50.377.695.112	91.556.578.998
Phải trả khác	10.411.125	108.993.620
TỔNG CỘNG	50.423.334.755	91.764.664.507

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Vốn cổ phần

Chi tiết thành phần cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp VNĐ	Tỷ lệ sở hữu
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	3.800.000	38.000.000.000	10,86%
Công ty Cổ phần Cung ứng Tàu biển Sài Gòn	2.576.595	25.765.950.000	7,37%
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn	2.575.800	25.758.000.000	7,36%
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Sài Gòn Á Châu	3.468.700	34.687.000.000	9,92%
	12.421.095	124.210.950.000	38,65%
Các cổ đông khác	22.558.892	225.588.920.000	61,35%
TỔNG CỘNG	34.979.987	349.799.870.000	100,00%

21.2 Cổ phiếu

	Số cuối năm (cổ phiếu)	Số đầu năm (cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	34.979.987	34.979.987
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	34.979.987	34.979.987
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	34.979.987	34.979.987
Cổ phiếu phổ thông	34.979.987	34.979.987
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.979.987	34.979.987
Cổ phiếu phổ thông	34.979.987	34.979.987
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

22. DOANH THU

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán		
Doanh thu môi giới chứng khoán	16.070.926.153	36.168.366.329
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	13.651.925.282	92.296.235.873
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	3.934.211.500
Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính và đầu tư	112.135.250.036	52.889.496.851
Doanh thu khác	19.714.369.736	13.335.845.694
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	161.572.471.207	198.624.156.247

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	120.904.607.213	42.841.828.479
Chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán	18.856.712.479	46.233.438.478
Chi phí nhân viên	15.960.544.775	18.252.922.712
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	2.909.145.516	6.515.907.033
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	2.011.566.019	1.319.709.682
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.150.758.673	259.444.172
Chi phí bằng tiền khác	433.027.268	239.410.954
Chi phí vật liệu và công cụ lao động	124.521.128	780.049.109
Chi phí tư vấn tài chính	76.409.090	62.000.000
Chi phí bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	1.036.653.600
Chi phí khác	689.408.328	1.112.818.322
	163.116.700.489	118.654.182.541
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	86.890.366.155	72.188.608.575
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	(18.580.413.920)	(75.444.667.010)
TỔNG CỘNG	231.426.652.724	115.398.124.106

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.460.251.582	24.372.185.331
Chi phí nhân viên	17.922.755.162	18.340.485.219
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	7.772.313.284	1.978.208.478
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.285.942.388	4.583.743.135
Chi phí bằng tiền khác	3.024.800.876	3.447.980.790
Chi phí vật liệu và công cụ lao động	1.487.419.654	1.518.214.077
Chi phí khác	2.577.329.357	3.483.881.929
TỔNG CỘNG	58.530.812.303	57.724.698.959

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất là 25% lợi nhuận tính thuế trong năm.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN trong năm như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	5.993.928.804
TỔNG CỘNG	-	5.993.928.804

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. (Lỗ tính thuế) thu nhập chịu thuế khác với (lỗ) thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Công ty ước tính mức thuế TNDN trong năm 2011 được trình bày dưới đây:

	Năm nay	VNĐ Năm trước
(Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(126.342.463.596)	26.932.548.974
Trừ:		
Thu nhập cố tức không chịu thuế	(12.804.064.609)	(8.520.195.070)
Cộng:		
Các khoản chi phí khác không được khấu trừ	9.689.847.337	4.825.452.254
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	(129.456.680.868)	23.237.806.158
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(23.237.806.158)
(Lỗ tính thuế) thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	(129.456.680.868)	-

25.2 Chuyển lỗ

Theo qui định thuế hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh khoản lỗ đó.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có khoản lỗ tính thuế mang sang là 154.996.411.041 VNĐ có thể bù trừ với lợi nhuận chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng đến ngày 31/12/2011	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 31/12/2011
2008	2013	94.430.567.580	(68.152.928.351)
2011	2016	129.456.680.868	-
		<u>223.887.248.448</u>	<u>(68.152.928.351)</u>
			<u>(737.909.056)</u>
			154.996.411.041

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VNĐ	
	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Năm nay	Năm trước
<i>Bảng cân đối kế toán</i>		
	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Lỗ tính thuế có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	6.384.932.543	6.384.932.543
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh	-	5.993.928.804

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có thêm khoản lỗ tính thuế có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai là 129.456.680.868 VNĐ. Tuy nhiên, Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế này do Công ty chưa chắc chắn về khả năng Công ty sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế để sử dụng tài sản thuế này trong tương lai.

26. (LỖ) LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
(Lỗ) lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(126.342.463.596)	20.938.620.170
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	34.979.987	34.979.987
(Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.612)	599

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

		VNĐ
	Năm nay	Năm trước
Tổng quỹ lương	33.883.299.937	36.593.407.931
Tiền thưởng	1.603.572.005	1.939.327.000
Tổng thu nhập	35.486.871.942	38.532.734.931
Tiền lương bình quân (tháng/người)	11.964.44	11.211.216
Thu nhập bình quân (tháng/người)	12.530.675	11.805.372

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

28.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VNĐ
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	Cổ đông	Lãi tiền gửi Vay ngắn hạn Thanh toán vay ngắn hạn	14.877.185.549 945.051.966.904 1.049.553.245.851
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Long	Đối tác đầu tư	Vay ngắn hạn Thanh toán vay ngắn hạn	11.500.000.000 22.500.000.000
Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn (Satra)	Cổ đông	Thanh toán vay ngắn hạn	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng	Đối tác đầu tư	Vay ngắn hạn Thanh toán vay ngắn hạn	99.000.000.000 2.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Tài chính Sài Gòn Á Châu	Cổ đông	Ủy thác đầu tư Hợp tác đầu tư	51.500.000.000 22.185.654.000

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) VNĐ
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	Cổ đông	Vay ngắn hạn Tiền gửi	(149.000.000.000) 16.578.357.901
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Long	Đối tác đầu tư	Phải thu ủy thác đầu tư	120.526.294.150
Công ty CP Đầu tư Tài chính Sài Gòn Á Châu	Cổ đông	Phải thu ủy thác đầu tư Phải thu nghiệp vụ hợp tác đầu tư	51.500.000.000 22.185.654.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng	Đối tác đầu tư	Vay ngắn hạn	(175.000.000.000)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.2 Các cam kết hoạt động

Công ty thuê văn phòng cho trụ sở chính và chi nhánh dưới hình thức thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản thanh toán tiền thuê đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

		VNĐ
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	11.924.620.165	1.053.055.037
Từ 1 đến 5 năm	39.660.230.172	3.735.670.271
Trên 5 năm	28.566.285.158	74.510.326.067
TỔNG CỘNG	80.151.135.495	79.299.051.375

28.3 Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Công ty trình bày các thuyết minh bổ sung dưới đây cho các công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 Hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.3 Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

▪ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.3 Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.3 Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng đối chiếu theo loại giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

Giá trị ghi sổ							
	<i>Kinh doanh</i>	<i>Giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>Cho vay và phải thu</i>	<i>Sẵn sàng để bán</i>	<i>Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ</i>	<i>Tổng cộng giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính							
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu niêm yết	135.272.868.737	-	-	-	-	135.272.868.737	62.925.424.500
Cổ phiếu chưa niêm yết (**)	71.916.845.000	-	-	-	-	71.916.845.000	50.158.045.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác (*)(**)	-	-	576.850.523.901	-	-	576.850.523.901	567.100.002.139
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-	-	188.615.436.519	188.615.436.519	188.615.436.519
Tổng cộng	207.189.713.737	-	576.850.523.901	-	188.615.436.519	972.655.674.157	868.798.908.158
Nợ phải trả tài chính							
Vay và nợ (**)	-	-	-	-	450.441.572.364	450.441.572.364	450.441.572.364
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (**)	-	-	-	-	114.097.618.728	114.097.618.728	114.097.618.728
Chi phí phải trả (**)	-	-	-	-	27.425.597.669	27.425.597.669	27.425.597.669
Các khoản phải trả, phải nộp khác (**)	-	-	-	-	54.983.601.585	54.983.601.585	54.983.601.585
Tổng cộng	-	-	-	-	646.948.390.346	646.948.390.346	646.948.390.346

(*) Các khoản phải thu bao gồm các khoản giao dịch ký quỹ với giá trị tài sản đảm bảo có thể thu hồi thấp hơn giá trị công ty đã giải ngân cho khách hàng. Công ty cũng chưa có cơ sở chắc chắn để xác định giá trị dự phòng hợp lý.

(**) Do các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý nên giá trị hợp lý trên được tính bằng giá gốc trừ dự phòng rủi ro (nếu có).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.3 Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này.
- ▶ Giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ chưa được niêm yết, các khoản vay ngân hàng và các nợ phải trả tài chính khác, các nghĩa vụ theo hợp đồng thuê tài chính, cũng như các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng phương pháp định giá phù hợp.

28.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty có phát sinh rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ và nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 62.925.424.500 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 157.849.844.081 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 6.292.542.450 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 15.784.984.408 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 6.292.542.450 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 7.356.110.463 VNĐ).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền kỳ quỹ của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của sản phẩm hợp đồng hợp tác đầu tư.

Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty đánh giá sự tập trung rủi ro tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã chiết khấu:

					VND
	Bất kỳ thời điểm nào	Đến 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2011					
Vay ngắn hạn	-	175.441.572.364	275.000.000.000	-	450.441.572.364
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	114.097.618.728	-	-	114.097.618.728
Chi phí phải trả	-	1.500.997.792	25.924.599.877	-	27.425.597.669
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.313.688.496	50.423.334.755	492.460.334	754.118.000	54.983.601.585
	3.313.688.496	341.463.523.639	301.417.060.211	754.118.000	646.948.390.346
Ngày 31 tháng 12 năm 2010					
Vay ngắn hạn	-	105.000.000.000	416.243.128.849	-	521.243.128.849
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	65.623.068.557	-	-	65.623.068.557
Chi phí phải trả	-	4.331.742.686	-	-	4.331.742.686
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	95.172.754.458	-	-	95.172.754.458
	-	270.127.565.701	416.243.128.849	-	686.370.694.550

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Các khoản đảm bảo

Công ty có cầm cố, thế chấp các chứng khoán tự doanh cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.



Ông Lê Minh Hiền
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Miên Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2012